

Số: 45 /2026/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phạm vi vùng phụ cận, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định phạm vi vùng phụ cận, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phạm vi vùng phụ cận, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định sau:

a) Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước (cũ) ban hành Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Bình Phước (nay là thành phố Đồng Nai).


b) Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (cũ) ban hành Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai).

3. Đối với phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đã thực hiện cấm mốc chỉ giới hoặc đã phê duyệt phương án cấm mốc trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện mà không phải thực hiện cấm mốc lại hoặc điều chỉnh phương án cấm mốc.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã; Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB&TDTHPL(Bộ Tư pháp);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Chủ tịch, các PCT. UBND thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Báo và phát thanh, truyền hình Đồng Nai;
- Chánh, các PCVP. UBND thành phố;
- Lưu: VT, KTN (...123..bản).

(Khoa/Qdchigioc/ttl/30.5-305) 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Nguyễn Tuấn Anh

QUY ĐỊNH

**Phạm vi vùng phụ cận, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ
công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Đồng Nai**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 45 /2026/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết về:

1. Phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo quy định tại khoản 7 Điều 40 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, gồm: Đập hồ chứa, đập dâng, tràn xả lũ, trạm bơm, cống thủy lợi, kênh tưới, tiêu có lưu lượng nhỏ hơn 02 m³/s, cầu máng, bờ bao thủy lợi, đường ống dẫn nước, kè bảo vệ bờ, tường chắn bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Các trường hợp phải cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có các hoạt động liên quan đến phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vùng phụ cận* là vùng không gian theo phương ngang và phương thẳng đứng tiếp giáp công trình thủy lợi, được quy định áp dụng đối với từng loại công trình nhằm bảo vệ an toàn công trình.

2. *Công trình trên kênh* là những hạng mục công trình, gồm: Cống tưới hoặc cống tiêu, xi phông, cầu máng được xây dựng trong lòng kênh, hai bên bờ kênh có nhiệm vụ dẫn nước, điều tiết nước.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi

1. Đập

Vùng phụ cận của đập được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 40 Luật số 08/2017/QH14. Vùng phụ cận đối với hai đầu vai đập được tính từ vị trí giao cắt của đập với mặt đất tự nhiên trở ra mỗi bên như sau: Đối với đập cấp đặc biệt tối

thiếu 50 m; đập cấp I tối thiểu 40 m; đập cấp II tối thiểu là 30 m; đập cấp III tối thiểu là 20 m; đập cấp IV tối thiểu là 10 m.

2. Đập dâng

Vùng phụ cận của đập dâng được tính từ phần xây đúc cuối cùng của đập trở ra về phía thượng lưu và hạ lưu. Đối với đập cấp đặc biệt tối thiểu là 150 m; đập cấp I tối thiểu là 100 m; đập cấp II tối thiểu là 50 m; đập cấp III tối thiểu là 30 m; đập cấp IV tối thiểu là 10 m; vùng phụ cận đối với hai đầu vai đập tính từ vị trí giao cắt của đập với mặt đất tự nhiên trở ra mỗi bên tối thiểu 20 m. Đối với công trình có hồ sơ thu hồi đất thì phạm vi vùng phụ cận tính từ ranh thu hồi đất trở vào.

3. Tràn xả lũ

Vùng phụ cận của tràn xả lũ (bao gồm cả tràn tự do và tràn có cửa van điều tiết): Phạm vi vùng phụ cận tính từ phần xây đúc ngoài cùng (đối với tràn kiên cố) và từ mép ngoài cùng của tràn (đối với tràn có kết cấu bằng đất) trở ra mỗi bên tối thiểu 50 m đối với tràn có lưu lượng thiết kế lớn hơn 200 m³/s; 30 m đối với tràn có lưu lượng thiết kế từ 20 m³/s đến 200 m³/s; 10 m đối với tràn có lưu lượng nhỏ hơn 20 m³/s.

4. Trạm bơm

a) Đối với trạm bơm có hàng rào bảo vệ: Phạm vi vùng phụ cận tính từ điểm xây đúc ngoài cùng của hàng rào bảo vệ trở vào.

b) Đối với trạm bơm chưa có hàng rào bảo vệ: Phạm vi vùng phụ cận được tính là toàn bộ diện tích đất được Nhà nước giao khi xây dựng công trình đưa vào sử dụng.

5. Công thủy lợi theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP

a) Đối với công lớn: Phạm vi vùng phụ cận được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng của công trở ra mỗi phía 05 m;

b) Đối với công vừa: Phạm vi vùng phụ cận được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng của công trở ra mỗi phía 03 m;

c) Đối với công nhỏ: Phạm vi vùng phụ cận được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng của công trở ra mỗi phía 01 m.

d) Công qua đê: Phạm vi vùng phụ cận là hành lang bảo vệ đối với công qua đê theo quy định của pháp luật về đê điều.

6. Kênh tưới, tiêu có lưu lượng nhỏ hơn 02 m³/s

a) Đối với kênh nổi, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài bờ kênh trở ra như sau: Kênh có lưu lượng nhỏ hơn 0,5 m³/s, phạm vi vùng phụ cận đối với kênh đất là 01 m; đối với kênh đã kiên cố là 0,5 m. Kênh có lưu

lượng từ $0,5 \text{ m}^3/\text{s}$ đến dưới $02 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận đối với kênh đất là 02 m ; đối với kênh đã kiên cố là 01 m .

b) Đối với kênh chìm:

- Đối với kênh không có đường quản lý, phạm vi vùng phụ cận tính từ mép ngoài cùng của kênh trở ra như sau: Kênh có lưu lượng nhỏ hơn $0,5 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận đối với kênh đất là 01 m và đối với kênh đã kiên cố là $0,5 \text{ m}$; Kênh có lưu lượng từ $0,5 \text{ m}^3/\text{s}$ đến dưới $02 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận đối với kênh đất là 02 m , đối với kênh đã kiên cố là 01 m .

- Đối với kênh chìm có đường quản lý, phạm vi vùng phụ cận tính từ mép ngoài đường trở ra một khoảng như quy định đối với kênh không có đường quản lý.

c) Đối với công trình trên kênh: Phạm vi vùng phụ cận tính từ mép ngoài của phần xây đúc trở ra tối thiểu là $0,5 \text{ m}$.

d) Đối với những đoạn kênh, tuyến kênh có bờ kết hợp làm đường giao thông, phạm vi vùng phụ cận ngoài việc đảm bảo quy định trên còn phù hợp với quy định về hành lang bảo vệ công trình giao thông.

7. Cầu máng: Phạm vi vùng phụ cận tính từ mép ngoài của phần xây đúc trở ra tối thiểu là 01 m .

8. Bờ bao thủy lợi theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP.

a) Bờ bao lớn: Phạm vi vùng phụ cận tính từ chân mái bờ bao trở ra là 05 m .

b) Bờ bao vừa: Phạm vi vùng phụ cận tính từ chân mái bờ bao trở ra là 03 m .

c) Bờ bao nhỏ: Phạm vi vùng phụ cận tính từ chân mái bờ bao trở ra là 01 m .

9. Đường ống dẫn nước: Vùng phụ cận được tính từ mép biên ngoài cùng của đường ống ra mỗi bên là 02 m đối với đường ống dẫn nước có lưu lượng nhỏ hơn $03 \text{ m}^3/\text{s}$ hoặc có đường kính trong nhỏ hơn 1.500 mm ; 03 m đối với đường ống dẫn nước có lưu lượng từ $03 \text{ m}^3/\text{s}$ trở lên hoặc có đường kính trong từ 1.500 mm trở lên và áp dụng dọc theo chiều dài tuyến ống.

10. Đối với kè bảo vệ bờ, tường chắn bảo vệ công trình thủy lợi: Tính từ mép ngoài phần xây đúc ngoài cùng trở ra tối thiểu là 05 m .

11. Khi công trình thủy lợi gần công trình điện (dưới đường dây tải điện, đi song song với đường dây tải điện, gần vị trí móng trụ, gần trạm biến áp), phạm vi vùng phụ cận ngoài việc đảm bảo các quy định trên, phạm vi bảo vệ an toàn phải tuân theo tiêu chuẩn, quy chuẩn của công trình điện hiện hành.

12. Trường hợp trong một cụm công trình thủy lợi có công trình đất kết hợp với công trình xây đúc thì phạm vi vùng phụ cận xác định theo thứ tự lần lượt: Công trình xây đúc, công trình đất.

13. Trường hợp công trình thủy lợi nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên, nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa hoặc khu vực an ninh quốc phòng: Thực hiện theo quy định pháp luật về bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và bảo vệ khu vực an ninh quốc phòng và các quy định liên quan.

14. Đối với công trình đã có hồ sơ, ranh giới thu hồi đất thì phạm vi vùng phụ cận tính từ ranh thu hồi đất trở vào.

15. Đối với những công trình thủy lợi không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 40 Luật số 08/2017/QH14 và Quy định này, phạm vi vùng phụ cận được thực hiện theo Luật số 08/2017/QH14 và các quy định pháp luật khác có liên quan đảm bảo phù hợp với thực tế yêu cầu công tác quản lý, khai thác và bảo vệ của từng công trình thủy lợi.

Điều 5. Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

Ngoài các trường hợp phải cấm mốc chỉ giới quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 20 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT, phải thực hiện cấm mốc chỉ giới đối với công trình, hạng mục công trình sau:

1. Đối với đập của hồ chứa nước, đập dâng có dung tích dưới 500.000 m³ hoặc đập có chiều cao dưới 10 m: Căn cứ vào địa hình khu vực cấm mốc và yêu cầu quản lý, khoảng cách giữa hai mốc liền nhau là 50 m; trường hợp gần khu đô thị, khu dân cư tập trung là 30 m.

2. Lòng hồ chứa nước có dung tích dưới 500.000 m³: Căn cứ vào địa hình khu vực cấm mốc và yêu cầu quản lý, cấm mốc theo đường biên (tại các điểm chuyển hướng) có cao trình bằng cao trình đỉnh đập; khoảng cách 2 mốc liền nhau từ 100m đến 200m, khu vực lòng hồ có độ dốc lớn hoặc không có dân cư sinh sống khoảng cách giữa 2 mốc liền nhau tối đa là 300 m.

3. Đối với kè bờ: Căn cứ vào địa hình khu vực cấm mốc và yêu cầu quản lý, khoảng cách giữa 2 mốc liền nhau từ 150m đến 200m, trường hợp gần khu đô thị, dân cư tập trung từ 50 m đến 100 m. Trường hợp kè bờ có kết nối với hệ thống cơ sở hạ tầng khác, nếu phạm vi vùng phụ cận nằm trong hệ thống cơ sở hạ tầng khác thì không phải cấm mốc chỉ giới.

4. Đối với trạm bơm: Trường hợp chưa xây dựng được hàng rào bảo vệ thì cấm mốc tại các điểm góc theo phạm vi bảo vệ và vùng phụ cận; trường hợp đã xây hàng rào bảo vệ thì không phải cấm mốc.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh triển khai xác định vùng phụ cận, cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo đúng quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc kiểm tra, giám sát, xử lý các vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định hiện hành.

c) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, vận hành khai thác công trình thủy lợi, quản lý và sử dụng đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định hiện hành.

d) Phối hợp với địa phương, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các trường hợp bị thu hồi đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

2. Sở Xây dựng phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quy hoạch mạng lưới giao thông, xác định lộ giới, phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi có kết hợp giao thông, thực hiện cắm biển báo, chỉ giới đảm bảo an toàn giao thông theo quy định hiện hành.

3. Các sở, ban, ngành có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình thủy lợi thực hiện Quy định này.

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân thực hiện tốt các quy định, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương theo quy định của pháp luật.

3. Ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý. Phối hợp với các đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn cắm mốc và quản lý mốc chỉ giới bảo vệ công trình khi được bàn giao.

4. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về tình hình vi phạm và công tác xử lý vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn, trước ngày 25 tháng 12 hàng năm.

Điều 8. Trách nhiệm của các đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi

1. Lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại Điều 41 Luật số 08/2017/QH14.

2. Lập phương án cấm mốc chỉ giới các công trình thủy lợi đang khai thác nhưng chưa cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt theo quy định; cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật số 08/2017/QH14 và Chương IV Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT.

3. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình, rà soát đất trong phạm vi bảo vệ công trình, kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định hiện hành.

4. Thường xuyên kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và báo cáo các cấp có thẩm quyền để xử lý vi phạm; phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tuyên truyền việc thực hiện quy định này trên địa bàn quản lý.

5. Kiểm tra, rà soát, thực hiện ngay việc treo biển báo cảnh báo giới hạn tải trọng hoặc cấm các phương tiện giao thông có tải trọng vượt giới hạn lưu thông qua đập, cầu, cống tại các công trình thủy lợi chưa có biển báo cảnh báo hoặc bị mất, bị hư hỏng.

6. Thực hiện chế độ tổng hợp, báo cáo theo định kỳ (trước ngày 25 tháng 12 hàng năm) hoặc đột xuất về tình hình vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để xem xét, giải quyết.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định./.